

Số: /KH-UBND

Ia Dom, ngày tháng 3 năm 2024

KẾ HOẠCH
Nâng cao chỉ số Chuyển đổi số của xã Ia Dom
năm 2024 và các năm tiếp theo

Thực hiện Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 09/03/2024 của UBND huyện Đức cơ về nâng cao chỉ số Chuyển đổi số của huyện Đức cơ năm 2024 và các năm tiếp theo; Nhằm cải thiện, nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số chuyển đổi số của xã trong năm 2024 và các năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân xã ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số Chuyển đổi số (DTI) của xã năm 2024 và các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm của xã; giúp các chuyên môn trên địa bàn xã xác định được các điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại, hạn chế cần khắc phục.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để cải thiện và nâng cao Chỉ số chuyển đổi số của xã năm 2024 và các năm tiếp theo; góp phần thực hiện, hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số xã giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
- Phân công nhiệm vụ cho các chuyên môn chủ trì, phối hợp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chuyển đổi số, nâng cao các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI xã.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã để triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.
- Duy trì các nhóm tiêu chí đã đạt điểm số cao; phân công rõ việc, rõ trách nhiệm của từng chuyên môn và nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ đề ra nhằm đảm bảo cải thiện, nâng cao các nhóm tiêu chí đạt điểm thấp, chưa đạt điểm.

II. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Về nhận thức số

- Tiếp tục nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các chuyên môn đối với việc xác định DTI xã.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về chuyển đổi số. Xây dựng chuyên trang, chuyên mục về chuyển đổi số hệ thống truyền

thanh cơ sở.

2. Về thể chế số

- Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản, chính sách về chuyển đổi số; kế hoạch hàng năm của xã về chuyển đổi số; các chính sách chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng (sau khi có quy định, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh, huyện).

- Tham gia bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, huyện.

- Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số; quy định về chi ngân sách Nhà nước hằng năm cho chuyển đổi số. Tham gia các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số.

- Ban hành các chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT).

- Ban hành, triển khai các chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.

3. Về hạ tầng số

- Phối hợp triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn và kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn.

- Phấn đấu 95% hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang.

- Đẩy mạnh triển khai, phát triển các nền tảng số dùng chung.

4. Về nhân lực số

- Tăng cường tổ chức hoạt động các Tổ công nghệ số cộng đồng để góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số.

- Bố trí đủ công chức về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng trong các cơ quan để phục vụ triển khai chuyển đổi số.

- Phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đảm bảo tỷ lệ cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng là cao nhất.

- Phối hợp triển khai phổ cập kỹ năng số cơ bản cho người dân trên nền tảng OneTouch do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai; triển khai bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động trong độ tuổi lao động.

5. Về an toàn, an ninh thông tin mạng

- Xây dựng và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin (ATTT) cho các hệ thống thông tin của cơ quan, đảm bảo các hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ ATTT theo quy định; triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt cho các hệ thống thông tin.

- Thực hiện cài đặt hệ thống phòng, chống mã độc cho máy chủ và máy trạm của cơ quan trên địa bàn xã.

- Tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý các sự cố trong cơ quan; thực hiện xử lý, loại bỏ mã độc đối với các IP botnet được phát hiện, cảnh báo trong danh sách blacklist.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá các hệ thống thông tin của cơ quan đầy đủ các nội dung theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Phối hợp xây dựng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng cho các hệ thống thông tin của cơ quan; phối hợp tổ chức các cuộc diễn tập xử lý các sự cố tấn công mạng.

- Đảm bảo kinh phí chi cho ATTT, thực hiện quy định kinh phí chi cho ATTT tối thiểu bằng 10% tổng chi ngân sách Nhà nước cho chuyển đổi số.

6. Về xây dựng chính quyền số

- Triển khai từng bước để thực hiện nâng cấp Cổng thông tin điện tử xã đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định và thực hiện chuyển đổi sang IPv6 theo hướng dẫn của cấp trên.

- Nâng cao tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin; tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa; tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến; tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến; tỷ lệ tài khoản của người dân doanh nghiệp có sử dụng DVCTT; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT.

- Đảm bảo tăng tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước theo từng năm cho hoạt động xây dựng chính quyền số trong tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn xã.

7. Về phát triển kinh tế số

- Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin) trên địa bàn xã.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn xã tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEdx), sử dụng nền tảng số.

- Thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn xã sử dụng hợp đồng điện tử.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các giao dịch trên sàn thương mại điện tử của Việt Nam như Voso.vn và Postmart.vn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn xã sử dụng tên miền .vn nhằm gia tăng số lượng.

8. Về phát triển xã hội số

- Phổ cập danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho người dân trên địa bàn xã.

- Triển khai cấp tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép

khác cho người dân từ 15 tuổi trở lên đảm bảo tối thiểu 80% người dân được cấp trên tổng số người dân từ 15 tuổi trở lên.

- Triển khai các giải pháp nhằm tăng số lượng và tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

- Phối hợp triển khai xác định và cấp địa chỉ số đến 100% các hộ gia đình trên địa bàn xã.

- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã.

- Đảm bảo mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền.

- Đảm bảo kinh phí chi cho các hoạt động xã hội số ở mức cao nhất.

III. Phân công nhiệm vụ các chuyên môn

Các cơ quan được giao chủ trì, phối hợp thực hiện gồm: Các công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này)

IV. Các nhiệm vụ trọng tâm

1. Căn cứ các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện về Chuyển đổi số, Công chức Văn phòng thống kê chủ trì, phối hợp với các chuyên môn tham mưu Ban chỉ đạo chuyển đổi số xã ban hành Kế hoạch hoạt động trong đó ưu tiên các nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ trực tiếp nâng cao các chỉ số chuyển đổi số của xã.

2. Các nhiệm vụ, dự án tập trung triển khai

- Phối hợp thực hiện dự án “Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số”.

- Hằng năm, căn cứ các chỉ đạo, hướng dẫn của tỉnh và yêu cầu thực hiện chuyển đổi số, nâng cao chỉ số chuyển đổi số của xã, các chuyên môn đề xuất các nhiệm vụ, dự án liên quan vào Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của xã để làm cơ sở triển khai thực hiện.

3. Huy động, thu hút nhiều nguồn lực thực hiện

- Quan tâm đầu tư, kết hợp các nguồn lực (cơ chế, chính sách, tài chính, nhân lực, vật lực...) để xây dựng và phát triển về hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số; nâng cao nhận thức và phát triển nhân lực cho chuyển đổi số. Lồng ghép triển khai các nhiệm vụ trực tiếp nâng cao chỉ số chuyển đổi số của xã vào các chương trình, đề án có liên quan.

- Kinh phí từ ngân sách Nhà nước ưu tiên để phục vụ các nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số do cơ quan Nhà nước chủ trì thực hiện, đảm bảo an toàn, an ninh mạng; phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số. Ưu tiên thực hiện theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

- Huy động nhiều nguồn lực và vận động sự tham gia của doanh nghiệp,

người dân trong chuyển đổi số với phương châm "*Người dân, doanh nghiệp vừa là trung tâm, là chủ thể, vừa là mục tiêu, là động lực của chuyển đổi số*". Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm để đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, cải thiện các chỉ số chuyển đổi số của xã.

V. Tổ chức thực hiện

1. Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số xã; công chức Văn phòng Thống kê

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chuyên môn và các đơn vị liên quan thực hiện Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân xã kết quả thực hiện theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn hệ thống thông tin cơ sở thực hiện công tác tuyên truyền sâu rộng về ý nghĩa, vai trò của việc nâng cao chỉ số về Chuyển đổi số (DTI).

- Chủ trì tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của xã theo hướng dẫn của Phòng Văn hóa Thông tin; phối hợp với Phòng Thông tin thông tin trong việc tổ chức cung cấp số liệu để xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số của xã.

2. Công chức chuyên môn thuộc UBND xã.

- Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch của các chuyên môn phối hợp thực hiện trong các chỉ tiêu được giao; định kỳ hằng quý thực hiện báo cáo, cung cấp đầy đủ số liệu liên quan tới các chỉ tiêu được giao tại Phụ lục của Kế hoạch này về công chức Văn phòng thống kê để tổng hợp.

- Xây dựng và duy trì hoạt động các chuyên trang/chuyên mục về Chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, Cổng thông tin điện tử, hệ thống truyền thanh cơ sở...).

Trên đây là Kế hoạch nâng cao chỉ số Chuyển đổi số của xã Ia Dom năm 2024 và các năm tiếp theo; Ủy ban nhân dân xã yêu cầu các công chức chuyên môn, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; huy động được nhiều nguồn lực theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các khó khăn, vướng mắc kịp thời có ý kiến bằng văn bản gửi về công chức Văn phòng thống kê để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân xã xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa thông tin;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các công chức chuyên môn;
- các thôn, làng;
- Lưu: VP.Lien

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Anh

PHÂN CÔNG THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ

(kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND, ngày /03/2024 của UBND xã)

Thang điểm

1000 Tổng số: 52 chỉ số thành phần

Số TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	chuyên môn chủ trì	chuyên môn phối hợp
1	<i>Nhận thức số</i>	100				
1.1	Phân công lãnh đạo phụ trách chỉ đạo về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	15	- Chủ tịch UBND cấp xã: Điểm tối đa - Phó Chủ tịch UBND cấp xã: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin
1.2	Người đứng đầu cấp xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	15	- Chủ tịch UBND cấp xã tham gia đầy đủ các các cuộc họp về chuyển đổi số của huyện: 1/2 * Điểm tối đa - Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì các cuộc họp về CDS của xã: 1/2 * Điểm tối đa - Chủ tịch UBND cấp xã không tham gia đầy đủ các phiên họp của UBND/Ban Chỉ đạo của tỉnh về Chuyển đổi số (theo thành phần mời): 0 điểm - Chủ tịch UBND cấp xã không chủ trì các cuộc họp về CDS của cấp xã: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin

1.3	Văn bản chỉ đạo, triển khai theo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch cấp Xã) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp xã theo yêu cầu của Bộ TTTT/UBND tỉnh/ Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh (hoặc cơ quan chuyên trách của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh); - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin
1.4	Trang TTĐT của xã có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 10: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 5: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	văn hóa thông tin	văn phòng thống kê
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	văn hóa thông tin	văn phòng thống kê
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	văn hóa thông tin	văn phòng thống kê
2	Thể chế số	100				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của cấp	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin

	xã					
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin
2.4	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện để phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	15	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Không tham gia đầy đủ: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh, huyện hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn
2.6	Thực hiện chính sách của tỉnh, huyện hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn
3	Hạ tầng số	100				

3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	15	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	15	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	15	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
3.4	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang kết nối đến thôn, tổ dân phố	15	- Có bao phủ: Điểm tối đa - Chưa bao phủ: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
3.5	UBND xã có kết nối mạng WAN (mạng Truyền số liệu chuyên dùng) của tỉnh	10	- Có kết nối: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	tài chính kế toán
3.6	Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh/Trung ương	20	Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung; - Điểm=a/b*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
3.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	10	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức cấp xã (chỉ tính trên số cán bộ công chức trong biên chế thực tế) 'Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 10)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	tài chính kế toán
4	Nhân lực số	130				

4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	20	Điểm = $20 * \text{số thôn đã có Tổ CNS} / \text{Tổng số thôn}$	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
4.2	UBND xã có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	20	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin
4.3	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức, viên chức chuyên trách: Điểm tối đa. - Có công chức, viên chức bán chuyên trách (kiêm nhiệm): 1/2 điểm tối đa - Không có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	văn hóa thông tin
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin	15	- Công chức chuyên trách về ATTT: Điểm tối đa. - Công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm): 1/2 điểm tối đa - Không có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	Văn phòng thống kê
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn, các thôn, làng
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	20	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn, các thôn, làng

4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở,...).	15	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	các trường học
5	An toàn thông tin mạng	60				
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến, triển khai công tác bảo đảm an toàn thông tin.	30	- Đã ban hành: điểm tối đa - Chưa cài đặt: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn, các thôn, làng
5.2	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	30	a= Tổng số máy trạm (PC) được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy trạm (PC) của đơn vị - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	công chức chuyên môn, các thôn, làng
6	Hoạt động chính quyền số	310				
6.1	Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định hiện hành: $4/5$*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5$ *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	công chức chuyên môn

6.2	Tỷ lệ DVCTT thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh hồ sơ trực tuyến	30	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT toàn trình, một phần (gồm cả trực tiếp và trực tuyến) trong năm của đơn vị; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ$\geq$80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	văn phòng thống kê
6.4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến hồ sơ DVCTT của đơn vị	30	a = Số hồ sơ thanh toán trực tuyến của đơn vị. b = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến có phát sinh thanh toán (cả trực tuyến và trực tiếp) của đơn vị. - Tỷ lệ a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	tài chính kế toán

6.5	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được số hóa theo đúng quy định	30	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của đơn vị; b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa theo đúng quy định; - Tỷ lệ=b/a - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	văn phòng thống kê
6.6	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT toàn trình, một phần trong năm	25	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=$(a+b)/(c+d)$; - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	văn phòng thống kê
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	30	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	văn phòng thống kê
6.8	UBND cấp xã sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh/Trung ương	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	văn phòng thống kê
6.9	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	văn phòng thống kê

6.10	Triển khai, sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
6.11	Triển khai, sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	công chức chuyên môn
6.12	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) để cung cấp thông tin	30	- Đã triển khai: điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	các thôn, làng
6.13	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	30	- Đã triển khai: điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm		Văn phòng thống kê	các thôn, làng
6.14	Hoạt động quản lý nhà nước của cấp xã có sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	5	$a = \text{Số văn bản có sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)}$. $b = \text{Tổng số văn bản (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)}$. - Tỷ lệ $= a/b$. - Điểm $= \text{Tỷ lệ} \times \text{điểm tối đa}$.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng thống kê	công chức chuyên môn

6.15	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	10	$a = \text{số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị được cấp thư điện tử công vụ}$ $b = \text{Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị}$ - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	Văn phòng thống kê
6.16	100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh đúng quy định	10	- 100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh đúng quy định: điểm tối đa - dưới 100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng thư điện tử công vụ không đúng quy định: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	Văn phòng thống kê
7	Hoạt động kinh tế số	100				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn sử dụng hợp đồng điện tử	10	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;}$ Tỷ lệ = a/b . Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 80\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	kế toán tài chính
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn nộp thuế điện tử	10	$a = \text{Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử}$ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp;}$ Tỷ lệ = a/b . Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	kế toán tài chính

7.3	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	40	a = Số hộ SXNN, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử trên địa bàn b = Tổng số hộ SXNN, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ $< 5\%$: Điểm = Tỷ lệ/$5\% \times$ Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	kế toán tài chính
7.4	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử	40	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	kế toán tài chính
8	<i>Hoạt động xã hội số</i>	100				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	công chức chuyên môn	công an
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq 80\%$: Tỷ lệ/$80\% \times$ Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng

8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng
8.4	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	40	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	văn hóa thông tin	các thôn, làng

